PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING – SHIP EVALUATION

No.32, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

*Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khác hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên **iOS và Android,** công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường*

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 01/2022

(04/01/2022 – 10/01/2022)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Thời gian đầu năm thị trường tương đối trầm lắng, đa số giao dịch diễn ra vào cuối tháng 12/2021. Ở mảng tàu hàng khô, chỉ số BDI chỉ đi ngang từ ngày 20/12/2021 và quẩn quanh dưới mức 2.300 điểm, hiện ghi nhận 2.277 điểm. Ở phân khúc 5 vạn Supramax, thị trường cước đang ở mức thấp nên không ngạc nhiên khi tuần này chỉ có 2 giao dịch mua bán thành công, trong đó tàu ***Sparrow (***53.459 dwt, đóng 2005 Nhật, DD/SS 07/2023, SS 03/2025) được chốt với giá khoảng 13,5 triệu đô la Mỹ. Đây sẽ là mốc giá mới cho người Mua và người Bán tham khảo trong những giao dịch tương tự sắp tới. Ở phân khúc handysize, chủ tàu Trung Quốc bán 2 tàu ***Xing Jing Hai*** và ***Xing Yuan Hai (***34.443 dwt, đóng 2015 Nhật, đã lắp hế thống xử lý nước dằn) với giá khoảng 22 triệu đô la Mỹ mỗi tàu. Mức giá này là hợp lý nếu so sánh với tàu tương tự nhưng trẻ hơn 3 tuổi ***Sinlau Bulker*** (34.485 dwt, đóng 2018 Nhật DD/SS 6/2023) bán giá khoảng 25 triệu đô la Mỹ đầu tháng 12/2021. Nhưng nhìn chung mức 22 triệu đô la Mỹ mỗi tàu vẫn đem lại lợi nhuận lớn cho người Bán vì cuối năm cuối năm 2018, người Bán mua hai tàu này cùng hai tàu chị em khác với giá tổng cộng 74 triệu đô la Mỹ, bình quân mỗi tàu là 18,5 triệu đô la Mỹ. Hiện nay tương đối ít giao dịch tàu handysize do giá vẫn đứng ở mức cao hơn kỳ vọng của người Mua.

Ở mảng tàu bách hóa, ghi nhận tàu ***Splendor Taipei*** (11.300 dwt, đóng 2007 Nhật, sắp đến hạn đà 1/2022) được người mua Hàn Quốc mua với giá khoảng 7 triệu đô la Mỹ. Được biết, chủ tàu sẽ cho tàu lên đà và lắp hệ thống xử lý nước dằn trước khi bàn giao. Ngoài ra trong tuần qua, chủ tàu Nhật còn bán tàu 2 cẩu ***Hayate*** (13.100 dwt, đóng 2011 Nhật, qua đà đặc biệt 10/2021) với giá khoảng 10 triệu đô la Mỹ. Tàu này có điểm bất lợi là số khối thấp (15.800 cbm).

Ở mảng tàu dầu, dù các chỉ số cũng hơi kém như mảng tàu hàng khô, song nhìn chung mở đầu 2022 vẫn ghi nhận tương đối nhiều giao dịch mua bán tàu với đa số là tàu dầu/hóa chất. Tàu ***PS London*** (50.922 dwt, đóng 2008 Hàn, hạn đà DD/SS 03/2023) được mua với giá khoảng 11,8 triệu đô la Mỹ. Mức giá này có thể làm mốc tham khảo cho các giao dịch trong tương lai vì cả năm 2021 vắng bóng tàu có thông số tương tự. Giá cho cặp tàu tương tự, chưa lắp hệ thống xử lý nước dằn vào tháng 09/2020 là khoảng 11,5 triệu đô la Mỹ/tàu. Nordic bán cặp tàu ***Nordic Agnetha*** và ***Nordic Amy*** (~37.800 dwt, đóng 2009 Hàn, đều đã lắp hệ thống xử lý nước dằn) với giá khoảng 11,7 triệu đô la Mỹ/tàu. Ocean Tankers bán cặp tàu mới đóng ***Ardbeg*** và ***Bowmore*** (~34.700 dwt, đóng 2021 Nhật, máy chính Wartsila) cho người Mua Trung Quốc Pioneer Logistics với giá khoảng 47 triệu đô la Mỹ. Pyxis Tanker bán cặp tàu cỡ nhỏ ***Northsea Alpha*** và ***Northsea Beta*** (8.615 dwt, đóng 2010 Trung Quốc) với giá khoảng 8,9 triệu đô la Mỹ. Đa phần các giao dịch kể trên đều không có tham chiếu gần nhất, cho thấy hiện nay tàu rao bán trên thị trường rất đa dạng.

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
			BULKERS			
Sakura	2010	Japan	229,069	23.50	Singaporean	Ore carrier
Jin Qi	2012	China	93,079	17.34	HK-based	Auction sale, DD/SS due 03/2022
Lowlands Light	2017	Japan	87,605	32.80	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS due 01/2022
El Sol Sale	2002	Japan	75,894	11.50	Undisclosed	BWTS fitted, DD 10/2022, SS 01/2025
HH Pioneer	1997	Korea	72,940	8.50	Chinese	BWTS fitted, DD 12/2023, SS 12/2025
Ocean Dotey	1995	Japan	69,045	7.80	Undisclosed	M/E Sulzer
Jin Tao	2012	China	56,731	16.06	Chinese	Auction sale, DD/SS 06/2022
Sparrow	2005	Japan	53,459	13.50	Undisclosed	DD 07/2023, SS 03/2025
Crimson Princess	2012	Japan	38,395	19.50	Undisclosed	Old sale 12/2021, DD/SS 06/2022
Tientsin	2016	Japan	37,657	26.50	Undisclosed	DD/SS passed 08/2021, next DD 07/2024, SS 07/2026
Melbourne Spirit	2013	China	35,573	17.00	European	Last DD recorded 11/2021, SS 11/2023, Chinese owner
Xing Jing Hai	2015	Japan	34,443	22.00	Undisclosed	Log-fitted, BWTS fitted, Xing Jing Hai (DD 07/2023, SS 07/2025), Xin Yuan Hai (DD 11/2023, SS 12/2025), Chinese owner
Xing Yuan Hai	2015	Japan	34,443	22.00		
Glory Atlantic	2006	Indonesia	20,200	16.50	Swiss	Pneumatic cement carrier, M/E MaK x2, DD 04/2024, ss 03/2026
Hayate	2011	Japan	13,121	10.00	Undisclosed	CR 2X50T, DD/SS passed 10/2021
Splendor Taipei	2007	Japan	11,300	7.00	Korean	DR 1X30T, CR 2X35T (combinable), DD/SS due 01/2022
			TANKERS			
Chloe V	2011	Korea	320,261	42.10	TMS Tankers	Auction sale, the sale incl remaining bunkers (US$ ~900,000), M/E Wartsila, DD/SS & BWTS overdue
Argenta	2005	Korea	319,180	31.50	Greek	DD 03/2023, SS 02/2025
Prostar	2019	Korea	115,643	52.00	Greek	DD due 01/2022, SS 01/2024
Nordic Anne	2009	China	73,774	13.00	Undisclosed	BWTS fitted, DD 08/2022, SS 04/2024
Stena President	2007	Croatia	65,112	11.20	Nigerian	DD/SS 09/2022
PS London	2008	Korea	50,922	11.80	Laskaridis	DPP trading, ice class, chemical IMO III, DD/SS 02/2023

NB Hyundai Mipo 2853	2022	Korea	50,000	38.250	Danish	
Dong-A Krios	2015	Korea	49,997	30.00	UK-based, Tufton Oceanic	Eco M/E, chemical IMO II/III, epoxy phenolic coated, *Dong-A Krios* (DD 10/2023, SS 04/2025), *Dong-A Themis* (DD 04/2023, SS 01/2025), *Dong-A Triton* (DD 01/2023, SS 01/2025)
Dong-A Themis	2015	Korea	49,997	30.00		
Dong-A Triton	2015	Korea	49,997	30.00		
Nordic Agnetha	2009	Korea	37,791	11.70	German	BWTS fitted, chemical IMO II, epoxy coated, *Nordic Agnetha* (DD 08/2022, SS 05/2024), *Nordic Amy* (DD 10/2022, SS 07/2024)
Nordic Amy	2009	Korea	37,759	11.70		
Ardbeg	2021	Japan	34,798	47.00	Chinese, Pioneer Logistics	Chemical IMO III, epoxy phenolic coated, M/E Wartsila, *Ardbeg* (DD 11/2024, SS 11/2026), *Bowmore* (DD 10/2024, SS 10/2026)
Bowmore	2021	Japan	34,752			
Northsea Alpha	2010	China	8,615	8.90	Undisclosed	Chemical IMO II/III, epoxy phenolic coated, *Northsea Alpha* (DD 10/2023, SS 05/2025), *Northsea Beta* (DD 11/2023, SS 05/2025), Greek owner
Northsea Beta	2010	China	8,615			
CONTAINER						
MCC Chittagong	2016	China	37,157	Undisclosed	Danish, Maersk	2548 teu, *MCC Chittagong* (DD 04/2024, SS 07/2026), *MCC Ningbo* (DD 02/2024, SS 05/2026), Singaporean owner
MCC Ningbo	2016	China	37,056	Undisclosed		
California Trader	2017	China	37,000	48.50	Taiwanese, Wan Hai Lines	2782 teu, *California Trader* (DD/SS 09/2022), *Carolina Trader* (DD/SS 09/2022), *Delaware Trader* (DD/SS 06/2023), UK-based owner
Carolina Trader	2017	China	37,000	48.50		
Delaware Trader	2018	China	37,000	48.50		

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật):

Giá trị tàu hàng khô (đv: đô la Mỹ)					Trong 5 năm qua		
		Ngày 07/01	Ngày 03/12	±%	Thấp nhất	TB	Cao nhất
CAPESIZE							
180k dwt	Resale	60.50	60.50	0.0	36.0	50.3	60.5
180k dwt	5 tuổi	46.50	46.50	0.0	24.0	33.3	46.5
170k dwt	10 tuổi	33.50	34.00	-1.5	15.0	24.1	36.5
150k dwt	15 tuổi	21.50	22.00	-2.3	8.0	15.2	23.5
PANAMAX							
82k dwt	Resale	41.50	41.00	1.2	24.5	31.4	43.5

Giá trị tàu dầu (đv: triệu đô la Mỹ)					Trong 5 năm qua		
		Ngày 07/01	Ngày 03/12	±%	Thấp nhất	TB	Cao nhất
VLCC							
310k dwt	Resale	100.00	100.00	0.0	82.0	92.1	106.0
310k dwt	5 tuổi	71.50	70.50	1.4	60.0	68.1	77.0
250k dwt	10 tuổi	47.50	46.50	2.2	38.0	45.4	53.0
250k dwt	15 tuổi	33.50	33.50	0.0	21.5	30.2	40.0
SUEZMAX							
160k dwt	Resale	70.00	70.00	0.0	54.0	62.8	72.0

82k dwt	5 tuổi	33.50	33.00	1.5	15.5	24.3	35.5
76k dwt	10 tuổi	24.00	24.50	-2.0	8.5	15.6	26.0
74k dwt	15 tuổi	17.25	17.75	-2.8	5.3	10.5	19.0
SUPRAMAX							
62k dwt	Resale	38.00	38.00	0.0	22.0	28.9	39.5
58k dwt	5 tuổi	28.00	28.50	-1.8	13.5	18.7	29.5
56k dwt	10 tuổi	21.50	22.00	-2.3	9.0	13.9	23.5
52k dwt	15 tuổi	16.25	16.75	-3.0	5.5	9.4	17.5
HANDYSIZE							
37k dwt	Resale	31.00	31.00	0.0	17.5	23.6	30.5
37k dwt	5 tuổi	26.00	26.00	0.0	12.0	16.8	26.0
32k dwt	10 tuổi	12.50	18.00	-2.8	6.5	10.7	18.0
28k dwt	15 tuổi	11.00	11.50	-4.3	3.8	6.5	11.5

150k dwt	5 tuổi	48.50	48.00	1.0	40.0	46.5	53.0
150k dwt	10 tuổi	32.50	32.00	1.6	25.0	31.2	38.0
150k dwt	15 tuổi	18.00	17.50	2.9	16.0	18.7	24.0
AFRAMAX							
110k dwt	Resale	58.00	57.00	1.8	43.5	49.5	58.0
110k dwt	5 tuổi	42.00	41.00	2.4	29.5	35.5	42.5
105k dwt	10 tuổi	28.00	27.00	3.7	18.0	23.5	32.5
105k dwt	15 tuổi	17.75	16.75	6.0	11.0	14.2	21.0
MR							
52k dwt	Resale	40.50	39.50	2.5	33.0	37.0	40.5
52k dwt	5 tuổi	30.00	29.00	3.4	23.0	27.4	31.0
45k dwt	10 tuổi	19.50	18.50	5.4	14.5	17.9	21.0
45k dwt	15 tuổi	12.50	11.50	8.7	9.0	10.9	13.5

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Một số đơn hàng đóng mới trong tuần:

Type	Size	Price (m.usd)	No	Yard	Owners	Delivery	Comments
LNG	174,000 cbm	210.00	2	Daewoo	Maran Gas	Nov 2025	Price per unit
LNG	174.000 cbm	203.50	1	Samsung	NYK	Jan 2024	
LNG	174,000 cbm	-	1	Hyundai Samho	SK Shipping	Sep 2024	
Container	15,000 teu	182.50	6	Hyundai Samho	MSC	Dec 2024	Price per unit, LNG-fuelled
Container	1,800 teu	32.00	3	Hyundai Mipo	Capital Maritime	Oct 2023	Price per unit
Bulker	63,500 dwt	34.15	2	Oshima, Japan	Taiwan Navigation	2024	Price per unit

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	Ngày 07/01	Ngày 03/12	±%	Trong 5 năm qua Thấp nhất	TB	Cao nhất
TÀU HÀNG KHÔ						
Capesize (180.000 dwt)	60.8	60.8	0.0	41.8	49.9	60.8
K.sarmax (82.000 dwt)	36.0	36.0	0.0	24.3	30.5	36.0
P.max (77.000 dwt)	33.8	33.8	0.0	23.8	29.4	33.8
Ultramax (64.000 dwt)	33.0	33.0	0.0	22.3	28.4	33.0
Handysize (37.000 dwt)	29.5	29.5	0.0	19.5	24.6	29.5
TÀU CONTAINER						
Post P.max (9.000 teu)	124.5	124.5	0.0	82.5	92.2	124.5
P.max (5.200 teu)	67.5	67.5	0.0	42.5	52.2	67.5
Sub P.max (2.5000 teu)	36.5	36.5	0.0	26.0	31.7	36.5
Feeder (1.700 teu)	28.0	28.0	0.0	18.6	23.7	28.0

Giá tàu dầu đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	Ngày 07/01	Ngày 03/12	±%	Trong 5 năm qua Thấp nhất	TB	Cao nhất
TÀU DẦU						
VLCC (300.000 dwt)	112.0	109.0	2.8	80.0	90.3	112.0
S.max (170.000 dwt)	76.0	75.5	0.7	53.0	60.2	76.0
A.max (115.000 dwt)	60.0	60.0	0.0	43.0	49.2	60.0
LR1 (75.000 dwt)	55.0	55.0	0.0	42.0	46.7	55.0
MR (56.000 dwt)	41.5	41.5	0.0	32.5	35.7	41.5
TÀU GAS						
LNG (175k cbm)	199.0	199.0	0.0	180.0	186.2	201.3
LPG LGC (80k cbm)	78.0	78.0	0.0	70.0	71.6	78.0
LPG MGC (55k cbm)	70.0	70.0	0.0	62.0	63.7	70.0
LPG SGC (25k cbm)	47.5	47.5	0.0	40.0	42.8	47.5

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Khởi đầu của phân khúc **Ultramax** và **Supramax** năm 2022 không thật sự thuận lợi. Vì là đầu năm, cước khắp nơi đều giảm, kỳ vọng thị trường sẽ sớm ổn định trở lại sau vài tuần đầu tiên. Cước đóng cửa ở mức 22.813 đô la Mỹ, con số hao hụt đáng kể so với cách đây gần 1 tháng là 25.188 đô la Mỹ (ngày 17/12/2021). Ở Đại Tây Dương, tàu *Ever Reliance* (57.991 dwt, đóng 2011) được chốt giao ở Vila Do Conde và trả tại Ý với giá khoảng 34.000 đô la Mỹ. Tàu *Yuanping Sea* (55.646 dwt, đóng 2004) neo tại Baranquillas được chốt giao ở Punta Rincon đi Viễn Đông với giá khoảng 37.000 đô la Mỹ. Ở Ấn Độ Dương, tàu *St George* (58.729

dwt, đóng 2012) được chốt giao ở Chittagong và trả tại Viễn Đông qua Bờ Đông Ấn Độ với giá khoảng 21.500 đô la Mỹ. Trong khi đó tàu Agia Eirini Force (55.592 dwt, đóng 2008) được chốt ngay chở quặng thép giao ở Chittagong và trả tại Trung Quốc qua Bờ Đông Ấn Độ với giá khoảng 18.250 đô la Mỹ. Tại khu vực Thái Bình Dương, tàu *Unity Force* (60.629 dwt, đóng 2016) neo tại CJK được chốt chuyến đi Bờ Tây Nam Phi với giá khoảng 20.500 đô la Mỹ/65 ngày đầu tiên, không rõ thông tin cước cho thời gian thuê sau. Tàu *Forever SW* (58.186 dwt, đóng 2010) neo tại Toledo được chốt chạy chuyến giao ở Nhật qua Úc với giá khoảng 22.000 đô la Mỹ.

Không nằm ngoài quy luật, cước phân khúc **Handysize** cũng giảm nhiều. Thị trường Đại Tây Dương khởi đầu năm mới chậm chạp, không có nhiều nhu cầu chở hàng ở khu vực lục địa già khiến các chủ tàu tại đây phải hạ giá thấp hơn nữa. XO chốt tàu *Pelagiani* (35.313 dwt, đóng 2004) giao ở Bremen giao ở Thổ Nhĩ Kỳ chở sắp vụn với giá khoảng 14.250 đô la Mỹ. Tàu *Imogen* (37.702 dwt, đóng 2020) được chốt đến Antwerp và trả tại Bờ Đông Mỹ với giá khoảng 17.000 đô la Mỹ. Trong khi đó ở Địa Trung Hải, thị trường khá ảm đạm dù đầu tuần có hai tàu Handy được chốt với giá thuê trên khoảng 10.600 đô la Mỹ đi Tây Ban Nha và Ý. Ở Morocco, tàu *Coreship OL* (31.871 dwt, đóng 2012) neo tại Casablanca được chốt chạy từ Caronte đi Bờ Đông Mỹ với giá khoảng 24.500 đô la Mỹ. Bên cạnh đó, không có nhiều hoạt động tại Vịnh Hoa Kỳ. Đầu tuần, Integrity chốt tàu *Riva* (38.664 dwt, đóng 2016) đến Norfolk chở hàng hạt rời đi Morocco với giá khoảng 24.500 đô la Mỹ. Kể từ đó cước giảm hẳn, các chuyến chở sắt vụn chạy từ Bờ Đông Mỹ chỉ được trả giá trên dưới 20.000 đô la Mỹ đi Địa Trung Hải. Tại Bờ Đông Nam Mỹ, thị trường ở đây sụt giảm do thiếu nước sông làm dư thừa tàu, mặc dù các chỉ số Rio-Skaw-Baltic vẫn là tuyến hoạt động mạnh nhất trong khu vực Đại Tây Dương với mức 33.000 đô la Mỹ. Tình cảnh tại Châu Á bị chặn đứng sau tin tức Indonesia cấm xuất khẩu than đá. Tuy nhiên, đối với số lượng nhỏ hàng hạt rời. Tàu N*ew Leader* (36.830 dwt, đóng 2011) neo tại Qinghuangdao được chốt chuyến đi Vịnh Ba Tư, dự kiến chở hàng đóng bao/bách hóa với giá khoảng 19.500 đô la Mỹ. Swire chốt tàu *IVS Orchard* (32.525 dwt, đóng 2011) của Norden neo tại Samalaju được chốt chạy qua Úc, trả tại miền Nam Trung Quốc, chở muối với giá khoảng 3.500 đô la Mỹ. Ngoài ra, tàu logger/hầm hàng hộp *IVS Phinda* (37.720 dwt, đóng 2014) neo tại Shihu được chốt chuyến đi Vịnh Hoa Kỳ, chở container với giá 32.500 đô la Mỹ.

Bảng tham khảo cước một số khu vực trên thế giới trong Tuần 01/2022 vừa qua:

RATES/PANAMAX (USD/DAY, USD/TON)	TUẦN 01/2022	TUẦN 51/2021	Mức thấp nhất năm 2022 (cập nhật tới Tuần 01)	Mức cao nhất năm 2021 (cập nhật tới Tuần 01)
TRANSATLANTIC RV	27,225	34,685	27,225	27,225
TCT CONT/F.EAST	35,909	40,545	35,909	35,909
TCT F.EAST/CONT	17,324	15,720	17,324	17,324
TCT F.EAST RV	23,202	21,911	23,202	23,202
RATES/SUPRAMAX (USD/DAY)				
ATLANTIC RV	25,812	34,696	25,812	25,812
PACIFIC RV	19,750	21,286	19,750	19,750
TCT CONT/F.EAST	32,588	38,408	32,588	32,588

GIÁ THUÊ SPOT T/C TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 10/01/2022

	US$/ngày	▼/▲	
SUPRAMAX	22,013	▼	1,352
SMALL HANDY (38BC)	22,818	▼	1,206
SMALL HANDY (28BC)	20,852	▼	1,206

(sự tăng / giảm so sánh với giá trị tuần kế trước 06/01/2022)

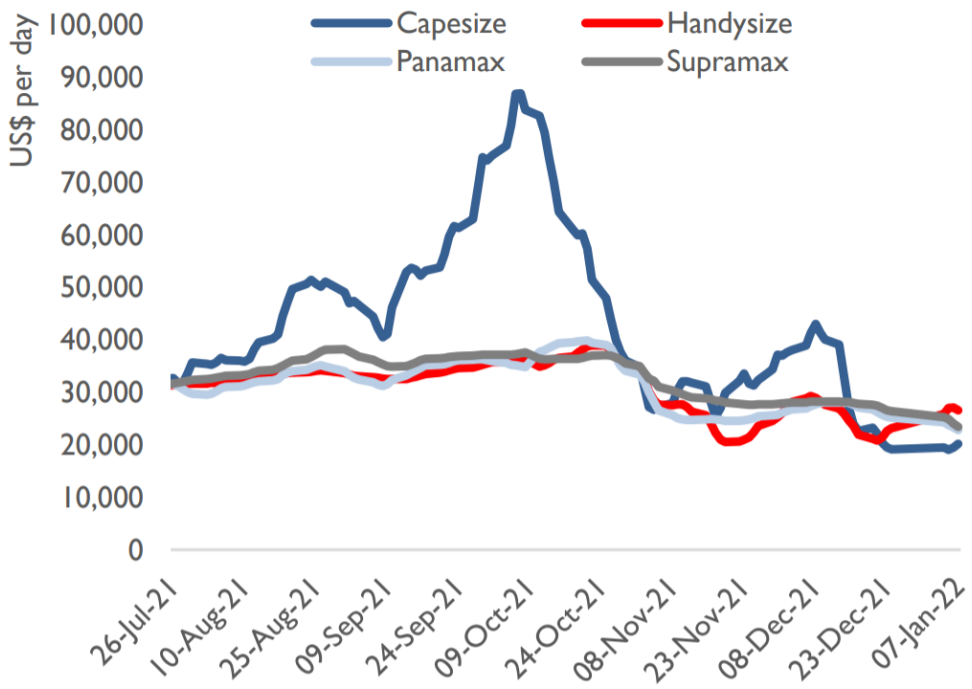

CHỈ SỐ TÀU THỊ TRƯỜNG HÀNG KHÔ

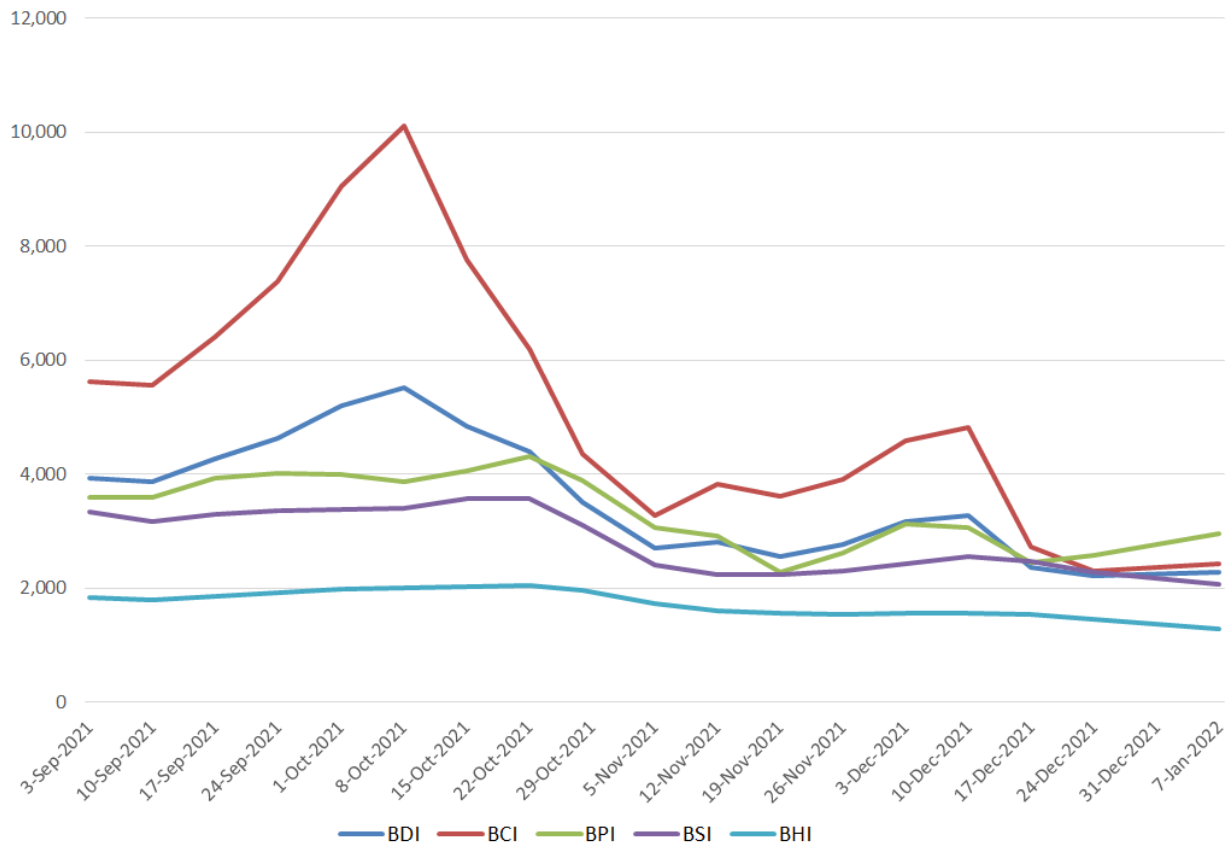

3.2. Thị trường thuê tàu dầu:

Ở mảng thuê tàu dầu, KOCH chốt tàu *Tonegawa* (312.667 dwt, đóng 2018), khai thác 3 năm với giá 32.000 đô la Mỹ. UML chốt tàu *Olympic Fighter* (158.871 dwt, đóng 2017) khai thác 6 năm với giá 26.000 đô la Mỹ. ST Shipping chốt tàu *Stresa* (109.950 dwt, đóng 2021) khai thác 1 năm với giá 17.000 đô la Mỹ. Trafigura chốt tàu *Aligote* (74.192 dwt, đóng 2010) khai thác 3-6 tháng với giá 15.250 đô la Mỹ. Weco Tankers chốt tàu *Clearocean Meribel* (50.485 dwt, đóng 2021) khai thác 6 tháng 16.250 đô la Mỹ.

Bảng minh họa giá giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất:

	Giá thuê tàu định hạn tuần 01/2022			Giá thuê tàu định hạn tuần 51/2021		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	24,500	29,500	35,000	25,000	31,000	37,000
SUEZMAX	18,000	22,000	27,000	18,500	22,000	27,500
AFRAMAX	18,500	20,500	26,000	18,500	21,000	25,000
LR-2	18,000	21,000	26,000	18,000	21,500	26,000
LR-1	14,000	15,750	17,500	14,250	16,000	17,500
MR	13,000	13,750	16,500	13,000	13,750	16,500
HANDY	11,000	12,500	14,500	11,250	12,750	14,500

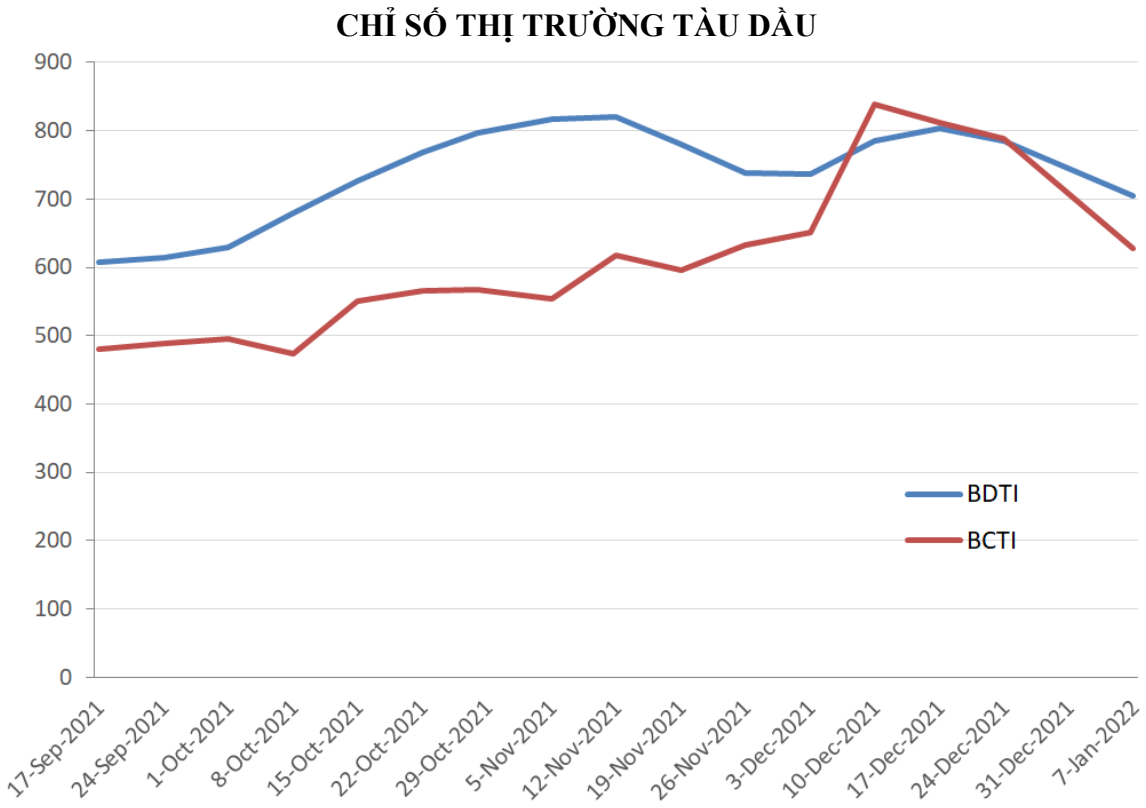

4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO
(dành cho tàu có lt > 5.000)

Xếp loại	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàu dầu	
		US$	▼/▲	US$	▼/▲
1	Bangladesh	590		600	
2	Pakistan	580		590	
3	India	550		560	
4	Turkey	330		340	

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 01/2022

Name	Type	Blt year	LDT	Demolition place	Price (US$/lt)	Dwt	Comments
Sos	Tanker	2003	41,402	Bangladesh	-	309,449	
Sothys	Tanker	2003	16,749	Pakistan	605.00	107,123	
Qubaa	Tanker	1976	16,688	Undisclosed	490.00	137,684	
North	Tanker	2003	15,968	Bangladesh	-	105,250	
Arina	Tanker	1998	15,672	Undisclosed	610.00	106,131	
Garin	Tanker	1995	9,597	Undisclosed	576.00	46,699	As is Oman
Brave Worth	Tanker	1994	7,769	Pakistan	605.00	31,206	
Niigata	Tanker	1980	2,084	Bangladesh	600.00	4,977	
Apoda	LPG	1997	9,835	Undisclosed	550.00	23,469	Intention India, as is Batam/Singapore
Force On	Bulker	1985	7,140	Pakistan	-	38,888	

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG
PIONEER SHIPBROKERS
MUA – BÁN – THUÊ TÀU
Email:snp@pioneershipbrokers.com.vn

Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo.
Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.